

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
9 THÁNG NĂM 2019**

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a-DN |
| - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| - Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a-DN |
| - Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09a-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

9 Tháng năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198,992,914,639	190,608,222,876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24,279,748,181	28,040,553,682
1. Tiền	111		20,279,748,181	14,540,553,682
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	13,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31,750,000,000	15,750,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31,750,000,000	15,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,151,948,478	67,025,912,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65,903,326,029	60,289,886,804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8,933,876,374	5,438,409,075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4,894,658,430	1,611,973,660
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(579,912,355)	(314,356,911)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	60,333,140,351	75,325,816,698
1. Hàng tồn kho	141		60,333,140,351	75,325,816,698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,478,077,629	4,465,939,868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08.a	65,608,542	435,472,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,302,275,625	3,920,273,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110,193,462	110,193,462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90,538,573,192	89,768,931,737
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69,421,608,304	76,395,748,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	69,181,233,296	76,124,248,735
- Nguyên giá	222		188,885,919,752	180,770,933,077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,704,686,456)	(104,646,684,342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	240,375,008	271,500,005
- Nguyên giá	228		354,500,000	354,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114,124,992)	(82,999,995)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	19,643,987,385	11,640,168,755
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,643,987,385	11,640,168,755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,472,977,503	1,733,014,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08.b	1,390,427,503	1,650,464,242
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		82,550,000	82,550,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		289,531,487,831	280,377,154,613

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,314,756,819	93,006,764,306
I. Nợ ngắn hạn	310		67,314,756,819	93,006,764,306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11,362,459,615	14,396,882,055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4,446,413,584	3,326,714,459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,726,931,208	2,709,587,680
4. Phải trả người lao động	314		3,692,788,976	7,127,638,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1,331,263,032	9,791,491,677
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35,845,030,426	50,545,530,315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4,909,869,978	5,108,919,978
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222,216,731,012	187,370,390,307
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	222,216,731,012	187,370,390,307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,337,360,000	171,343,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183,337,360,000	171,343,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,402,422,268	1,402,422,268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,680,130,939	1,680,130,939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,796,817,805	12,943,967,100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		950,477,100	558,614,607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,846,340,705	12,385,352,493
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		289,531,487,831	280,377,154,613

Lập, ngày 16 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẦN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Trần Văn Chiêu



Phạm Chánh Bình

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

9 Tháng năm 2019

ĐVT: Đồng

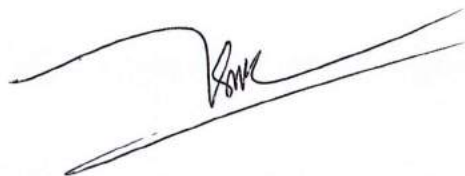
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140,181,955,734	115,176,623,850	390,893,290,475	359,641,017,340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1,847,521,035	3,483,392,292	6,578,223,795	7,617,595,616
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138,334,434,699	111,693,231,558	384,315,066,680	352,023,421,724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	95,713,099,195	88,854,358,091	286,096,693,118	272,055,579,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,621,335,504	22,838,873,467	98,218,373,562	79,967,842,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	307,786,140	559,262,520	1,752,895,761	1,802,177,137
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			146,956,335	58,860,871	946,045,248	813,867,539
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			160,829,805	500,401,649	806,850,513	988,309,598
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	470,850,723	948,208,365	1,726,397,947	2,134,926,052
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		361,649,748	388,614,967	1,167,617,195	1,152,840,683
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			109,200,975	559,593,398	558,780,752	982,085,369
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8,931,702,966	8,584,242,340	27,739,462,483	25,758,433,513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4,976,364,818	5,104,816,766	15,460,726,334	16,576,422,913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28,550,203,137	8,760,868,516	55,044,682,559	37,300,236,824
11. Thu nhập khác	31	VI.08	117,697,001	301,529,762	534,124,086	682,712,045
12. Chi phí khác	32	VI.09	282,997,785	121,265,792	286,208,030	121,814,070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165,300,784)	180,263,970	247,916,056	560,897,975

CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,384,902,353	8,941,132,486	55,292,598,615	37,861,134,799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,678,926,448	1,788,358,136	11,117,389,910	7,573,032,314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,705,975,905	7,152,774,350	44,175,208,705	30,288,102,485
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		22,705,975,905	7,152,774,350	44,175,208,705	30,288,102,485
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1,236	414	2,401	1,758

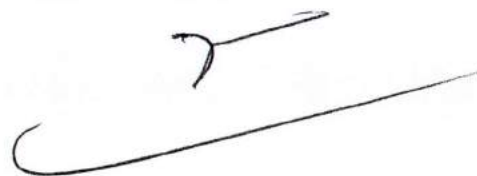
Lập, Ngày 16 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng



TRẦN VĂN THIỆU

Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

09 Tháng năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2019	NĂM 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		385,387,819,898	361,063,785,732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(248,504,675,131)	(233,572,217,963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40,817,252,338)	(40,666,012,970)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,167,375,070)	(1,152,840,683)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,670,238,581)	(8,664,836,849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,565,086,561	4,297,632,351
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,341,396,548)	(21,418,200,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,451,968,791	59,887,308,776
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,468,034,017)	(8,717,750,087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,250,000,000)	(16,489,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,250,000,000	29,237,583,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		276,679,971	167,628,961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,191,354,046)	4,198,462,207
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78,218,504,067	82,022,434,142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,905,896,843)	(130,586,475,836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,849,358,870)	(16,503,780,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,536,751,646)	(65,067,821,844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,276,136,901)	(982,050,861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,040,553,682	18,160,554,275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		515,331,400	431,315,435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	24,279,748,181	17,609,818,849

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phan Thị Tuyết Thương

Trần Văn Thiều

Lập, ngày 16 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

9 THÁNG NĂM 2019

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn trong kỳ.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn có 716 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 738 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019 (từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, bánh tráng, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	349.055.801	233.874.954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.930.692.380	14.306.678.728
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	<u>24.279.748.181</u>	<u>28.040.553.682</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.	31.750.000.000	15.750.000.000
---	----------------	----------------

Trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn được đang thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	65.903.326.0291	60.289.886.804
- Flying Trade	5.717.375.400	2.662.940.775
- Quinworth Reso	3.927.170.205	4.418.784.657
- Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	3.836.816.785	7.570.780.296
- Các khách hàng khác	52.421.963.639	45.637.381.076
Cộng	<u>65.903.326.029</u>	<u>60.289.886.804</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	8.933.876.374	5.438.409.075
-Doanh nghiệp tư nhân Diệp Minh Nhứt	6.069.800.000	1.058.750.000
- Cty TNHH SX tinh bột khoai mì Bình Minh	746.625.000	-
-Các nhà cung cấp khác	2.117.451.374	4.379.659.075
Cộng	8.933.876.374	5.438.409.075

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	4.894.658.430	-	1.611.973.660	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	407.229.166	-	392.217.360	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	230.010.280	-	206.537.200	-
- Thuế TNCN phải thu lại của người lao động	336.594.369	-	221.219.100	-
- Tạm ứng	133.469.154	-	87.000.000	-
- Hoàn thuế GTGT	3.053.355.461	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	734.000.000	-	705.000.000	-
Cộng	4.894.658.430	-	1.611.973.660	-

Các khoản phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16).

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng quá hạn</i>	1.092.514.499	512.602.144	314.356.911	-
- Quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	646.044.900	452.231.430	-	-
- Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	105.211.861	52.605.931	-	-
- Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	25.882.612	7.764.783	-	-
- Quá hạn trên 03 năm	315.375.126	-	314.356.911	-
Cộng	1.092.514.499	512.602.144	314.356.911	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.386.831.538	-	43.310.162.864	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	8.036.586.855	-	24.507.971.434	-
- Thành phẩm	4.876.413.814	-	7.227.398.484	-
- Hàng gửi đi bán	2.033.308.144	-	280.283.916	-
Cộng	60.333.140.351	-	75.325.816.698	-

(*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì.

Các khoản phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (hợp nhất) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là các khoản chi phí trả trước có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	65.608.542	366.947.856
- Chi phí trả trước khác		68.524.941
Cộng	65.608.542	435.472.797

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Là các khoản chi phí trả trước có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất	1.390.427.503	1.650.464.242
Cộng	1.390.427.503	1.650.464.242

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	64.909.566.833	111.284.657.021	4.254.609.223	322.100.000	180.770.933.077
Tăng trong kỳ	338.878.000	7.637.108.675	-	139.000.000	8.114.986.675
Tăng do mua mới		4.154.700.000	-	139.000.000	4.293.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	338.878.000	3.482.408.675	-	-	3.821.286.675
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	65.248.444.833	118.921.765.696	4.254.609.223	461.100.000	188.885.919.752
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.463.852.216	23.548.825.413	2.097.256.597	61.000.000	39.170.934.226
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35.560.849.818	65.892.757.675	3.041.530.176	151.546.673	104.646.684.342
Khấu hao trong kỳ	3.655.778.580	11.029.620.180	331.121.687	41.481.667	15.058.002.114
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	39.216.628.398	76.922.377.855	3.372.651.863	193.028.340	119.704.686.456
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	29.348.717.015	45.391.899.346	1.213.079.047	170.553.327	76.124.248.735
Số cuối kỳ^(*)	26.031.816.435	41.999.387.841	881.957.360	268.071.660	69.181.233.296

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 69.181.233.296 đồng (xem tại thuyết minh mục V.16).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	82.999.995	82.999.995
Khấu hao trong kỳ	-	31.124.997	31.124.997
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	114.124.992	114.124.992
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	230.000.000	41.500.005	271.500.005
Số cuối kỳ	230.000.000	10.375.008	240.375.008

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*)Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng này hiện đang được thế chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc (xem thuyết minh tại V.16).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	7.604.498.574			7.604.498.574
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-		536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-		6.491.764.767
- Các thiết bị khác	576.033.307	-		576.033.307
Xây dựng cơ bản dở dang	4.035.670.181	11.825.105.305	(3.821.286.675)	12.039.488.811
- Nhà máy Bích Chi 2	2.517.653.643	7.390.496.014		9.908.149.657
- Cải tạo máy sấy BPT	-	1.124.521.339		1.124.521.339
- Máy tráng nem số 01	727.197.272	321.700.000	(1.048.897.272)	
- Gia công máy đùn bún gạo	594.163.820		(594.163.820)	
- Máy tráng hủ tiêu phở	196.655.446	1.496.652.137	(1.693.307.583)	
- Nâng cấp kho trâu		338.878.000	(338.878.000)	
- Bộ trục cắt sợi		146.040.000	(146.040.000)	
- Công trình máy sấy hủ tiêu phở		1.006.817.815		1.006.817.815
Cộng	11.640.168.755	11.825.105.305	(3.821.286.675)	19.643.987.385

(*) Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Trung tâm Thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty mới thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan		-
Phải trả cho các khách hàng khác	11.362.459.615	14.396.882.055
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.550.561.657	2.845.830.859
- Công ty TNHH Đăng Hùng Duy	1.900.800.000	
- Các đối tượng khác	6.911.097.958	11.551.051.196
Cộng	11.362.459.615	14.396.882.055

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	4.446.413.584	3.326.714.459
- P.D.JAYA ABADI	396.455.916	396.604.210
- Công ty TNHH Kim Vạn Hưng	436.146.750	-
- Các đối tượng khác	3.613.810.918	2.930.110.249
Cộng	4.446.413.584	3.326.714.459

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	110.193.462	-	-	-	110.193.462
- Thuế GTGT hàng NK			186.338.910	186.338.910		
- Thuế xuất nhập khẩu			251.531.800	251.531.800		
- Thuế TNDN	2.231.775.119	-	11.117.389.910	7.670.238.581	5.678.926.448	
- Thuế TNCN	477.812.561	-	1.139.494.685	1.569.302.486	48.004.760	-
- Tiền thuê đất			426.479.858	426.479.858		
- Thuế tài nguyên	-	-	22.511.760	22.511.760	-	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	2.709.587.680	110.193.462	13.146.746.923	10.129.403.395	5.726.931.208	110.193.462

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.292.598.615	37.861.134.799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	294.350.934	4.026.771
+ Chi phí không hợp lý	281.220.520	
+ Khoản lỗ trong kỳ của công ty con	13.130.414	4.026.771
Thu nhập tính thuế	55.586.949.549	37.865.161.570
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.117.389.910	7.573.032.314
Thuế TNDN truy thu của các năm trước		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	11.117.389.910	7.573.032.314

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.331.263.032	9.791.491.677
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	872.210.917	854.357.537
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	459.052.115	8.937.134.140
Cộng	1.331.263.032	9.791.491.677

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	35.845.030.426	35.845.030.426	50.545.530.315	50.545.530.315
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – PGD Sa Đéc ⁽¹⁾	26.731.271.348	26.731.271.348	50.174.030.315	50.174.030.315
- Ngân hàng Hongleong – CN Tp.HCM ⁽²⁾	8.839.459.078	8.839.459.078	-	-
- Vay nhân viên công ty ⁽³⁾	274.300.000	274.300.000	371.500.000	371.500.000
Cộng	35.845.030.426	35.845.030.426	50.545.530.315	50.545.530.315

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín số 12/2019/VCB.ĐT – CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm:

- Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/08/2001.
- Trụ sở làm việc với diện tích 265m² và nhà xưởng sản xuất với diện tích 2.850m² theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 87867299100106 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2007.
- Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m² theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008.
- Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp. HCM theo Giấy chứng nhận QSH số 032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004.
- Máy móc thiết bị, dây chuyền Công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa đéc, tỉnh Đồng Tháp.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Các khoản phải thu và Hàng tồn kho.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

⁽³⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	50.174.030.315	99.990.840.514	114.594.140.403	35.570.730.426
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	371.500.000	316.800.000	414.000.000	274.300.000
Cộng	50.545.530.315	100.307.640.514	115.008.140.403	35.845.030.426

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.938.817.713		91.700.000	3.847.117.713
Quỹ phúc lợi	1.170.102.265		107.350.000	1.062.752.265
Cộng	5.108.919.978		199.050.000	4.909.869.978

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>					
1. Số dư đầu năm	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	21.178.194.607	175.985.037.814
2. Tăng trong kỳ	40.546.640.000			38.831.124.630	79.377.764.630
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu ^(*)	40.546.640.000				40.546.640.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ				38.831.124.630	38.831.124.630
3. Giảm trong kỳ	-	(20.927.060.000)		(37.915.967.000)	(58.843.027.000)
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾		(20.927.060.000)		(37.915.967.000)	(58.843.027.000)
4. Số dư cuối kỳ	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	22.093.352.237	196.519.775.444

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019					
1. Số dư đầu năm 2019	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	12.943.967.100	187.370.390.307
2. Tăng trong kỳ	11.993.490.000			44.175.208.705	56.168.698.705
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ				44.175.208.705	44.175.208.705
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.993.490.000				11.993.490.000
3. Giảm trong kỳ				(21.322.358.000)	(21.322.358.000)
- Trả cổ tức đợt 1/2019(5% bằng tiền mặt) ⁽²⁾				(9.166.868.000)	(9.166.868.000)
- Trả cổ tức đợt 2/2019(bằng cổ phiếu)				(11.993.490.000)	(11.993.490.000)
- Thù lao HĐQT & BKS				(162.000.000)	(162.000.000)
4. Số dư cuối kỳ	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	35.796.817.805	222.216.731.012

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14	26.040.670.000	14	24.337.080.000
- Bùi Văn Sáu	10	18.348.460.000	10	17.148.100.000
- Nguyễn Hương Liên	9	17.829.620.000	10	16.663.200.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	7	12.973.510.000	7	12.024.050.000
- Vũ Văn Hải	6	10.933.260.000	6	10.218.000.000
- Trần Thị Nhựt	6	10.841.330.000	6	10.132.090.000
- Trang Sĩ Đức	5	9.174.220.000	7	12.008.620.000
- Các cổ đông khác	42	77.196.290.000	40	68.812.730.000
Cộng	100	183.337.360.000	100	171.343.870.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ đã góp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	183.337.360.000	171.343.870.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bằng cổ phiếu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**18d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	557.932,04	276.008,22

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	389.657.035.029	358.548.263.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.236.255.446	1.092.753.799
Cộng	<u>390.893.290.475</u>	<u>359.641.017.340</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	6.283.758.716	5.808.469.249
- Hàng bán bị trả lại	294.465.079	1.809.126.367
Cộng	<u>6.578.223.795</u>	<u>7.617.595.616</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm	285.941.685.776	271.853.371.851
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	155.007.342	202.207.708
Cộng	<u>286.096.693.118</u>	<u>272.055.579.559</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	946.045.248	813.867.539
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý III	806.850.513	988.309.598
Cộng	<u>1.752.895.761</u>	<u>1.802.177.137</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	1.167.617.195	1.152.840.683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý III	558.780.752	982.085.369
Cộng	<u>1.726.397.947</u>	<u>2.134.926.052</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	1.353.401.285	1.304.823.129
- Chi phí khấu hao	674.436.528	357.030.692
- Chi phí mua ngoài	22.730.582.655	20.987.598.861
- Chi phí bằng tiền khác	2.981.042.015	3.108.980.831
Cộng	<u>27.739.462.483</u>	<u>25.758.433.513</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	8.007.186.015	7.449.102.772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.159.402.819	3.217.639.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.955.567	3.328.088.497
- Chi phí bằng tiền khác	2.391.181.933	2.581.591.824
Cộng	<u>15.460.726.334</u>	<u>16.576.422.913</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ cước tàu xuất hàng	242.636.857	164.209.480
- Trục in		289.131.847
- Thanh lý TSCĐ		159.090.909
- Thu khác	291.487.229	70.279.809
Cộng	<u>534.124.086</u>	<u>682.712.045</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi thanh lý TSCĐ	-	106.811.548
- Chi phí khác	286.208.030	15.002.522
Cộng	<u>286.208.030</u>	<u>121.814.070</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.175.208.705	30.288.102.485
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích thù lao HĐQT, BKS	(162.000.000)	(146.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.013.208.705	30.142.102.485
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	18.333.736	17.134.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.401</u>	<u>1.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
Trích thù lao HĐQT và BKS		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)		

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.333.736	17.134.387
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
Các quyền chọn đã được mua	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.333.736	17.134.387

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.732.954.208	322.055.164.555
- Chi phí nhân công	76.009.545.669	68.102.184.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.594.378.786	23.613.353.535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	92.281.300.241	76.570.440.586
Cộng	554.618.178.904	490.341.143.122

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(*)

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.655.325.000	2.532.988.000
Tiền thưởng	476.050.000	463.625.000
Thù lao	339.500.000	319.500.000
Cổ tức	9.529.055.000	9.951.860.000
Cộng	12.999.930.000	13.267.973.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

4. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
9 tháng năm 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.624.394.337	243.690.672.343	384.315.066.680
Giá vốn hàng bán	117.371.963.373	168.724.729.745	286.096.693.118
Lợi nhuận gộp	23.252.430.964	74.965.942.598	98.218.373.562
9 tháng năm 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.242.595.983	214.780.825.741	352.023.421.724
Giá vốn hàng bán	108.808.710.917	163.246.868.642	272.055.579.559
Lợi nhuận gộp	28.433.885.066	51.533.957.099	79.967.842.165

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp giá trị tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu, hàng tồn kho và toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là tại ngày 30/09/2019 (xem thuyết minh V.2, V.3, V.7, V.9, V.10, V.16).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ(hợp nhất)9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

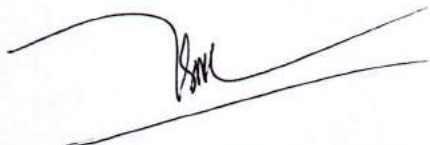
Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng năm 2019 kết thúc ngày 30/09/2019.

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 16 tháng 11 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH